

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	12,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-8.8%	-17.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.73
Z - score (sản xuất)	(A1)
2024	An toàn

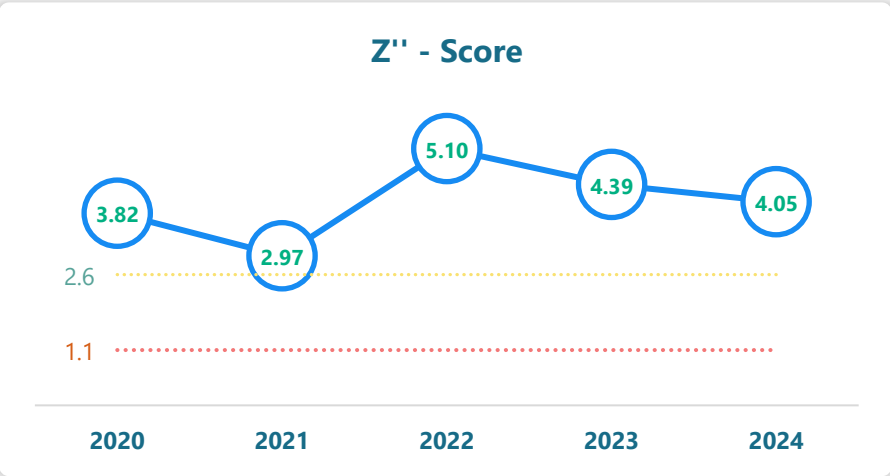
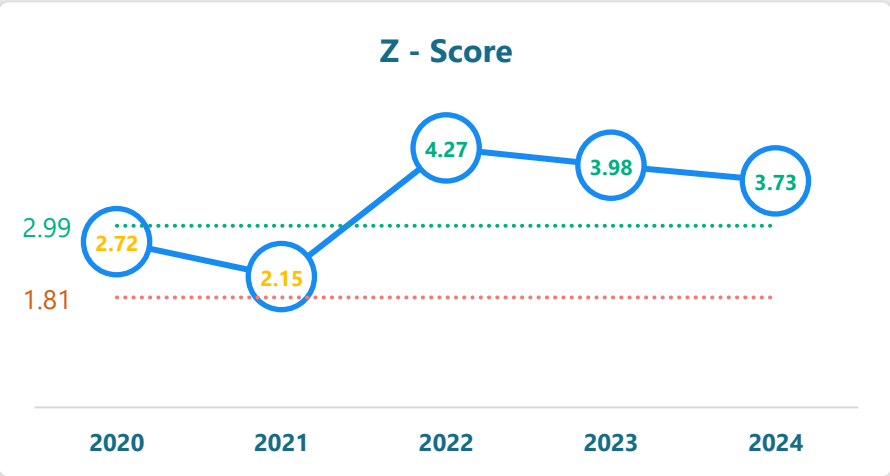
Hệ số nguy cơ phá sản	4.05
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa2)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	190	▼ 14.0
	tỷ VNĐ	▼ 6.7%

LN sau thuế	2024	YoY
	-0.42	▼ 3.16
	tỷ VNĐ	▼ 115%

ROE	2024	+/- YoY
	-1.8%	▼ 4.4%

ROA	2024	+/- YoY
	-1.2%	▼ 2.9%



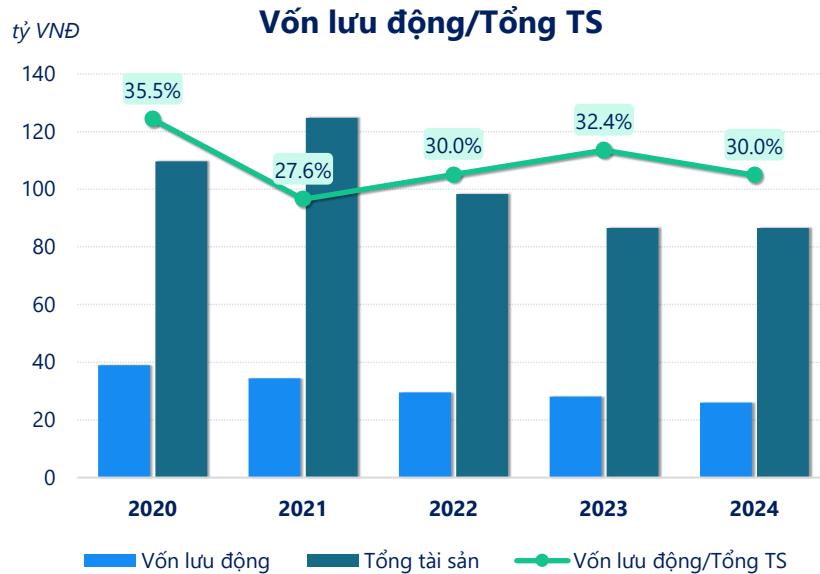
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SGD** năm **2024** đạt **3.73**, **thấp hơn** so với năm 2023 (3.98). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SGD** năm **2024** đạt **4.05**, thấp hơn so với năm 2023 (4.39). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **SGD** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **190.4** tỷ đồng **giảm 6.65%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 115%** chỉ còn **-0.42** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

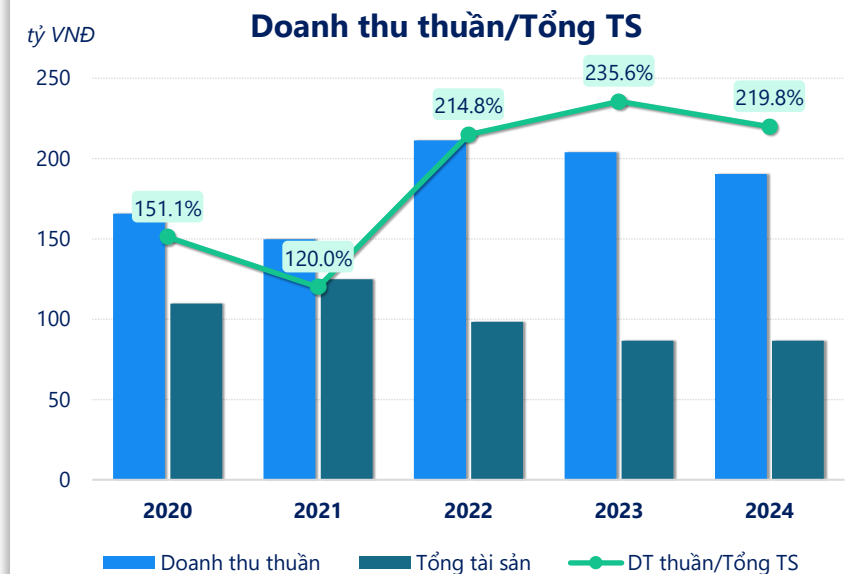
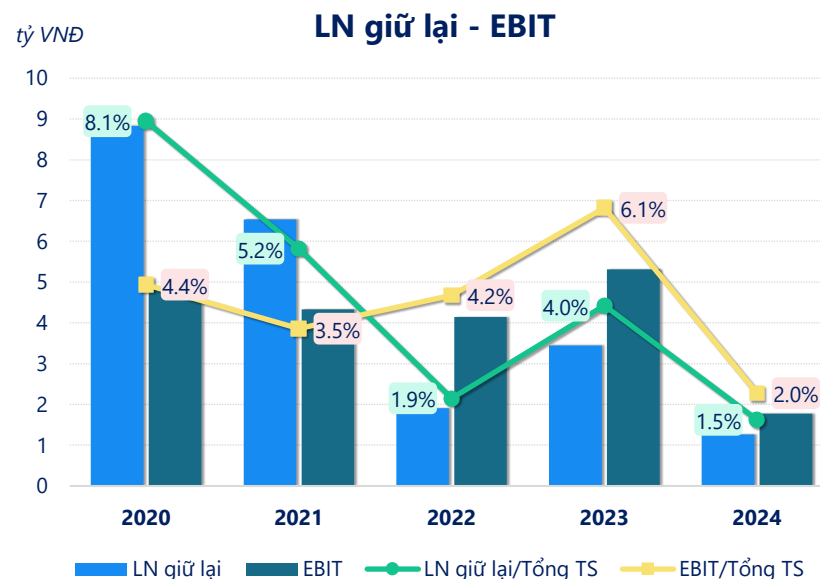
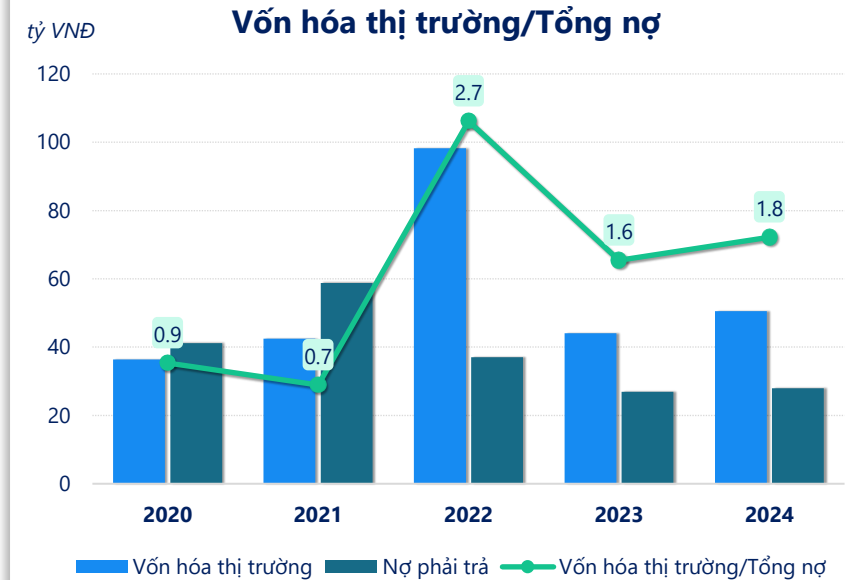
CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (HNX: SGD)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.80, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	87.6	86.6	1.2%
Tài sản ngắn hạn	50.0	48.1	4.0%
Tiền và tương đương tiền	1.97	2.91	-32.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.37	1.16	17.8%
Phải thu ngắn hạn	8.63	10.2	-15.6%
Hàng tồn kho	37.5	33.3	12.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.56	0.52	8.5%
Tài sản dài hạn	37.6	38.4	-2.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	12.2	12.2	0.3%
Bất động sản đầu tư	11.4	11.5	-0.9%
Tài sản dở dang	0.08	0.22	-63.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.91	8.61	-8.1%
Tài sản dài hạn khác	5.86	5.71	2.5%
Lợi thế thương mại	0.15	0.28	-46.7%
Nợ phải trả	28.8	26.9	6.8%
Nợ ngắn hạn	22.8	20.0	13.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.1	12.9	-6.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.08	4.65	73.9%
Nợ dài hạn	5.95	6.90	-13.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.91	6.86	-13.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	58.8	59.6	-1.3%
Vốn chủ sở hữu	58.8	59.6	-1.3%
Vốn điều lệ	41.4	41.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	166	150	211	204	190
Giá vốn hàng bán	143	133	195	187	175
Lợi nhuận gộp	22.7	16.3	16.7	16.7	15.6
Doanh thu HĐTC	2.90	1.77	3.21	2.89	2.09
Chi phí TC	0.04	0.73	2.93	1.92	1.78
Chi phí lãi vay	0.14	1.51	1.74	1.59	1.42
LN trong công ty LKLD	-0.02	0.58	0.48	0.13	0.38
Chi phí bán hàng	12.8	9.03	7.41	7.49	8.90
Chi phí QLDN	7.94	6.66	7.37	7.31	6.92
LN thuần từ HĐKD	4.76	2.23	2.65	3.00	0.49
Lợi nhuận khác	-0.03	0.60	-0.25	0.73	-0.13
LN trước thuế	4.74	2.82	2.40	3.72	0.36
Lợi nhuận sau thuế	4.18	2.37	1.42	2.74	-0.42
LNST của CĐ cty mẹ	3.38	1.79	0.16	1.59	-1.05

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.28	-8.86	6.33	-7.88	0.45
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.1	6.59	-2.32	3.04	0.93
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.4	-2.49	-9.13	3.17	-2.31
Tiền đầu kỳ	19.5	14.5	9.71	4.58	2.91
Lưu chuyển tiền thuần	-4.99	-4.76	-5.12	-1.68	-0.94
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.5	9.71	4.58	2.91	1.97